

CÔNG TY SXKD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tên giao dịch viết bằng tiếng nước ngoài American Vietnamese Biotech Inc; tên viết tắt là AMVIBIOTECH INC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 20/02/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 1, B10, số 79/3 Hoàng Văn Thái, Khu TTTM Tài chính Quốc tế Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh bao gồm: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế); Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc); Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản (Chi tiết: Đầu tư tài chính); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Tuy	Ủy viên	
Ông	Vũ Văn Ngát	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Nakatani Yoshitaka	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Lê Quang Trung	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Anh Quân	Ủy viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Lê Thị Hương	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Vũ Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Nguyễn Hương Giang	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Giám đốc
----	----------------	----------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty là 215.097.825.083 đồng (Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty là 38.377.555.939 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số: 455/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 25/03/2019, từ trang 7 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.657.994.314	382.346.608.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	90.671.988.217	504.784.781
1. Tiền	111		90.671.988.217	504.784.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.361.751.413	366.302.447.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	147.158.607.418	38.598.062.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	87.776.809.280	307.570.866.622
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.426.334.715	20.133.519.257
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	8.593.403.302	15.331.723.568
1. Hàng tồn kho	141		8.593.403.302	15.331.723.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.030.851.382	207.652.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	24.563.637	23.346.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.006.287.745	181.193.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	0	3.112.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.027.714.726	32.939.377.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.356.950.000	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23.356.950.000	0
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		76.626.271.988	2.732.349.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.293.735.063	0
- Nguyên giá	222		30.497.232.180	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.203.497.117)	0
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	48.332.536.925	2.732.349.020
- Nguyên giá	228		55.163.409.400	9.107.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.830.872.475)	(6.375.480.980)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	206.412.572.362	30.080.610.017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.412.572.362	30.080.610.017
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		631.920.376	126.418.182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	631.920.376	126.418.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		651.685.709.040	415.285.986.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81.547.409.601	63.857.416.140
I. Nợ ngắn hạn	310		64.321.686.534	28.687.849.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	43.401.834.328	21.437.478.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.422.124.327	811.761.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	6.430.245.260	1.389.264.648
4. Phải trả người lao động	314		209.101.471	149.368.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	182.621.773	619.912.174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.478.723.375	23.063.919
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	6.197.036.000	4.257.000.000
II. Nợ dài hạn	330		17.225.723.067	35.169.566.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	0	6.857.840.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	7.843.787.167	0
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	9.381.935.900	28.311.726.900
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570.138.299.439	351.428.569.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	570.138.299.439	351.428.569.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	(65.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		243.599.553.533	29.267.672.005
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		29.267.672.005	(9.109.883.934)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		214.331.881.528	38.377.555.939
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55.446.245.906	51.068.397.937
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		651.685.709.040	415.285.986.082





Người lập biểu

Trần Thị Thanh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Giám đốc

Đặng Nhị Nương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	450.796.199.296	71.859.931.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		450.796.199.296	71.859.931.956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	225.250.866.223	29.396.031.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		225.545.333.073	42.463.900.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	16.857.159	273.949.030
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.453.708.647	968.083.605
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.306.600.757	968.083.605
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	158.608.938	530.933.336
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	2.741.981.430	1.967.393.101
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		220.207.891.217	39.271.438.990
12. Thu nhập khác	31	VI.07	45.744.047	316.327.104
13. Chi phí khác	32	VI.08	590.543.361	368.411.921
14. Lợi nhuận khác	40		(544.799.314)	(52.084.817)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		219.663.091.903	39.219.354.173
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	187.418.851	73.400.297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		219.475.673.052	39.145.953.876
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		215.097.825.083	38.377.555.939
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.377.847.969	768.397.937
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	7.933	2.400
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	7.933	2.400

lluu

lluu



Người lập biểu

Trần Thị Thanh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Giám đốc

Đặng Nhị Nương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	219.663.091.903	39.219.354.173
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.948.632.210	2.249.422.373
- Khấu hao TSCĐ	02	2.658.888.612	594.978.348
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.857.159)	686.360.420
- Chi phí lãi vay	06	2.306.600.757	968.083.605
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	224.611.724.113	41.468.776.546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(122.035.404.894)	(40.459.496.460)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.738.320.266	(14.235.855.658)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.227.377.574	28.958.687.394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(506.718.923)	231.245.834
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.882.118.575)	(506.709.672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.285.337)	(6.793.591)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.800.956.994	18.595.948.205
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(3.601.767.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	158.883.851.218	30.444.035.196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(50.243.749.671)	(314.927.739.050)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	6.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.856.889	70.649.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.226.892.782)	(308.257.089.165)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2018 (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	250.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	23.656.000.000	33.084.726.900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.145.755.000)	(7.008.498.960)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.489.755.000)	276.076.227.940
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	90.167.203.436	(1.736.826.029)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	504.784.781	2.241.610.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	90.671.988.217	504.784.781



Người lập biểu
Trần Thị Thanh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh



Giám đốc
Đặng Nhị Nương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 20/02/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 1, B10, Số 79/3 Hoàng Văn Thái, Khu TTTM Tài chính Quốc tế Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Email: info.amvibiotech@gmail.com

Website: <http://www.amvibiotech.com/>

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Nhị Nương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (sinh ngày 18/02/1956; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010981551 do Công an TP. Hà Nội cấp ngày 03/11/2010; Địa chỉ thường trú: 23 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh bao gồm: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế); Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vaccin, sinh phẩm y tế); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc); Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản (Chi tiết: Đầu tư tài chính); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Các Công ty con được hợp nhất

Số lượng Công ty con được hợp nhất gồm: 04 Công ty.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Bán buôn tổng hợp; Sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử và quang học; Thoát nước và xử lý nước thải rác thải; Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển y học Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu về cho vay gồm các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

c. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

d. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	2.809.633.396	344.590.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.862.354.821	160.193.855
Cộng	90.671.988.217	504.784.781
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	147.158.607.418	38.598.062.029
Công ty KTC Cần Thơ	0	12.255.000.000
Công ty KTC Phú Thọ	0	12.282.000.000
Công ty KTC Nha Trang	0	6.055.000.000
Công ty Cổ Phần Y Tế Nhất Minh	58.630.809.161	0
Công ty CP Trang thiết bị vật tư Đông Á	69.345.759.000	0
Công ty Phương Nam	6.671.979.596	2.327.119.750
Công ty TNHH Vật Tư KHKT Đông Dương	8.410.333.000	0
Phải thu khách hàng khác	4.099.726.661	5.678.942.279
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	147.158.607.418	38.598.062.029
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán có số dư lớn	87.776.809.280	307.570.866.622
Công ty Kanpeki	0	6.521.000.000
Công ty CP Đầu tư Lou (1)	0	184.402.800.000
Công ty CP Sara Phú Thọ (2)	81.631.146.248	96.616.194.674
Công ty TNHH Thương Mại Vật Tư KHKT	4.961.120.000	0
Công ty CP Xây dựng nhà và Đô thị Viễn Đông	0	18.052.750.000
Các khách hàng khác	1.184.543.032	1.978.121.948
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	87.776.809.280	307.570.866.622

(1) Trả trước cho Hợp đồng kinh tế số 1511/2017/HĐCC/LOU-BVVM ngày 15/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư LOU (Bên B) về việc cung cấp máy móc, trang thiết bị cho 02 nhà nội trú của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê và Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Thời gian giao hàng 12 tháng kể từ ngày Bên B nhận được tiền đặt cọc hợp đồng. Đến ngày 31/12/2018 do dự án xây dựng 02 nhà nội trú chung tại Bệnh viện đa khoa Huyện Đoan Hùng và tại Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Khê đã chấm dứt. Do đó, Công ty CP đầu tư Lou đã hoàn trả lại số tiền đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ.

(2.1) Số tại ngày 31/12/2017 là khoản trả trước 80% cho Hợp đồng kinh tế số 0512/2017/HĐKT/BVVM-SRAPT ngày 05/12/2017 và Hợp đồng kinh tế số 10122017/HĐMB/BVVM-SRAPT giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Bên A) và Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ (Bên B) về việc cung cấp máy móc, trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn và thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Thời gian giao hàng 12 tháng kể từ ngày Bên B nhận được tiền đặt cọc hợp đồng.

(2.2) Số tại ngày 31/12/2018 là khoản trả trước của Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ cho Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ theo các Hợp đồng kinh tế số 0108/2018/HĐKT/BVVM-SRAPT ngày 01/08/2018 về việc cung cấp máy móc, trang thiết bị cho Trung tâm xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ và Hợp đồng kinh tế số 3108/2018/HĐMB/BVVM-SRAPT ngày 31/08/2018 về việc cung cấp hệ thống máy móc, trang thiết bị y tế cung cấp cho Đơn vị hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm sản nhi trực thuộc Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Phú Thọ. Thời gian giao hàng 06 tháng kể từ ngày Bên B nhận được tiền đặt cọc hợp đồng.

04. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.426.334.715	0	20.133.519.257	0
- Tạm ứng	287.022.615	0	562.047.757	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.139.312.100	0	147.971.500	0
- Phải thu khác	0	0	19.423.500.000	0
Phải thu hợp tác kinh doanh	0	0	19.400.000.000	0
Phải thu khác ngắn hạn	0	0	23.500.000	0
b. Dài hạn	23.356.950.000	0	0	0
Phải thu hợp tác kinh doanh (*)	23.356.950.000	0	0	0

(*) Hợp đồng góp vốn số 01/2018/HĐBVĐKTPT-BVVM ngày 25/09/2018. Các bên thống nhất ký hợp đồng góp vốn đầu tư Trung tâm sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Thời hạn hợp tác 36 năm từ ngày bên B (BVVM) góp đủ số tiền 500 tỷ theo cam kết (chậm nhất là ngày 31/03/2019 hoặc trước ngày quyết toán dự án để đưa TT Sản Nhi đi vào hoạt động khai thác). Từng lần góp vốn bên B sẽ ghi nhận số vốn đã góp của bên A bằng giấy chứng nhận góp vốn do bên B phát hành. Hình thức góp bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên A. Tài sản hình thành từ dự án sẽ do bên B toàn quyền sở hữu, sử dụng và chủ động khai thác trong suốt thời gian góp vốn. Không được rút vốn trước hạn trong 18 năm từ ngày góp vốn. Bên B được cộng thêm 15% giá trị thương hiệu trên tổng mức đầu tư dự án (15% thương hiệu, 85% giá trị quyết toán). Giá trị thương hiệu được phân bổ tương ứng với thời gian góp vốn liên doanh, liên kết.

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa tồn kho	8.593.403.302	0	15.331.723.568	0
Cộng	8.593.403.302	0	15.331.723.568	0

06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
	a. Ngắn hạn	24.563.637
Công cụ, dụng cụ	20.763.637	13.273.328
Bảo hiểm tài sản	0	10.073.580
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.800.000	0
b. Dài hạn	631.920.376	126.418.182
Công cụ dụng cụ	313.361.848	126.418.182
Chi phí trả trước khác	3.264.000	0
Chi phí đào tạo cán bộ	251.160.000	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.134.528	0

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải thu	0	3.112.000	0	3.112.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3.112.000	0	3.112.000
07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
b. Phải nộp	6.430.245.260	10.523.756.717	5.482.776.105	1.389.264.648
Thuế giá trị gia tăng	6.240.559.468	10.265.496.204	5.341.328.753	1.316.392.017
Thuế thu nhập cá nhân	5.945.572	61.953.662	57.128.825	1.120.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.740.220	184.306.851	70.285.337	69.718.706
Thuế môn bài	0	12.000.000	12.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	2.033.190	2.033.190

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	0	0
- Mua trong năm	0	921.294.039	921.294.039
- Đầu tư XD CB hoàn thành	29.575.938.141	0	29.575.938.141
Số dư cuối năm	29.575.938.141	921.294.039	30.497.232.180
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	0	0
- Khấu hao trong năm	2.203.497.117	0	2.203.497.117
Số dư cuối năm	2.203.497.117	0	2.203.497.117
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	27.372.441.024	921.294.039	28.293.735.063

09. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	9.107.830.000	0	9.107.830.000
- Mua trong năm	18.442.081.760	27.613.497.640	46.055.579.400
Số dư cuối năm	27.549.911.760	27.613.497.640	55.163.409.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.375.480.980	0	6.375.480.980
- Khấu hao trong năm	455.391.495	0	455.391.495
Số dư cuối năm	6.830.872.475	0	6.830.872.475
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	2.732.349.020	0	2.732.349.020
- Tại ngày cuối năm	20.719.039.285	27.613.497.640	48.332.536.925

10. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
TT xét nghiệm Huyện Thanh Sơn (1)	52.694.846.691	0
TT xét nghiệm BVĐK Thị xã Phú Thọ (2.1)	52.863.683.350	0
TT xét nghiệm BVĐK tỉnh Phú Thọ (2.2)	49.824.932.128	0
TT IVF Sản Nhi Phú Thọ (3)	40.040.407.660	0
Mua sắm TSCĐ (4)	10.988.702.533	30.080.610.017
Cộng	206.412.572.362	30.080.610.017

(1) Thực hiện Quyết định Số 3159/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh, liên kết trung tâm xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm thông qua hợp đồng liên kết giữa hai bên tính từ khi nghiệm thu bàn giao đưa trung tâm vào hoạt động, kết thúc hợp đồng tài sản trên thuộc quyền sở hữu của Bệnh viện. Hợp đồng liên kết khai thác Trung tâm Xét nghiệm ngày 09/08/2017 giữa Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m²/ mỗi trung tâm. Công ty LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(2.1) Thực hiện Quyết định Số 3158/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh liên kết Trung tâm xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm. Hợp đồng liên kết đầu tư xây dựng Trung tâm Xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ số 01/2017/BVĐKTXPT-LOU ngày 09/08/2017 giữa Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m²/ mỗi trung tâm. Công ty LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(2.2) Thực hiện Quyết định Số 522/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh liên kết đầu tư Trung tâm xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh hoạt động theo mô hình xã hội hóa. Tổng mức đầu tư dự kiến 171,44 tỷ (trong đó vốn dự phòng 4 tỷ đồng) đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp hệ thống trang thiết bị xét nghiệm Hóa sinh, Huyết học truyền máu hiện có, hệ thống chuyên mẫu, cơ sở hạ tầng (Phòng đặt máy, phòng kỹ thuật, khu phụ trợ, hệ thống điện, nhân công..) đủ tiêu chuẩn, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tương đương 35,8 tỷ đồng. Giá trị trang thiết bị được đầu tư mới 100% tương ứng 131,6 tỷ do đối tác (là công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ) đầu tư. Thời gian đầu tư quý 3/2018. Dự kiến hoàn thành quý 1/2019. Thời gian liên doanh, liên kết 12 năm. Hợp đồng liên doanh, liên kết đầu tư Trung tâm Xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ số 919/2018/BVĐKPT-VM ngày 29/06/2018 giữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ.

(3) Thực hiện quyết định số 521/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh, liên kết đầu tư Khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng liên doanh liên kết Đầu tư khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ số 918/2018/BVĐKPT-KP ngày 29/06/2018. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính 92,99 tỷ đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp cơ sở hạ tầng hiện có bằng 40% giá trị hợp đồng tương đương 37,1 tỷ đồng. Công ty CP đầu tư bệnh viện Việt Mỹ đóng góp 60% giá trị hợp đồng bằng việc đầu tư mới 100% máy móc thiết bị tương ứng 55,89 tỷ đồng. Thời hạn của hợp đồng 10 năm. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn 4/6.

(4) Thực hiện hợp đồng liên kết khai thác máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động giữa Công ty Cổ phần SXKD Dược và Trang Thiết bị y tế Việt Mỹ (Công ty) với các bệnh viện và Trung tâm y tế huyện. Trong năm 2017 -2018, Công ty đã ký hợp đồng mua 12 máy xét nghiệm TRC Ready - 80 và 01 máy phân tích miễn dịch AIA 900. Đến thời điểm ngày 31/12/2018, Có 05 máy đã đưa vào vận hành còn lại 08 máy xét nghiệm và phân tích này vẫn đang trong quá trình lắp đặt, chạy thử đồng thời được dùng thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng TMCP theo hợp đồng tài trợ tín dụng.

11. Phải trả người bán	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	43.401.834.328	43.401.834.328	21.437.478.214	21.437.478.214
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	0	0	803.250.000	803.250.000
Công ty CP SXKD SPCĐ Y tế Việt Mỹ	0	0	682.406.132	682.406.132
Công ty Tân Thành Thịnh	0	0	271.150	271.150
Công ty KTC Phú Thọ	0	0	5.352.000.000	5.352.000.000
Công ty CP KTC Cần Thơ	0	0	10.129.801.988	10.129.801.988
Công ty KTC Nha Trang	0	0	4.054.748.012	4.054.748.012
Công ty CP Y Tế Nhất Minh	11.128.775.000	11.128.775.000	0	0
Công ty CP Dược Thiết bị Y Tế Âu Mỹ	10.252.830.000	10.252.830.000	0	0
Công ty CP XD nhà và Đô thị Viễn Đông	2.422.092.706	2.422.092.706	0	0
Công ty TNHH TM và DV Nguyên Long	2.162.880.000	2.162.880.000	0	0
Công ty TNHH DV Tổng Hợp Hoàng Long	8.716.489.600	8.716.489.600	0	0
Công ty TNHH DV TM HNK Việt Nam	2.292.447.892	2.292.447.892	0	0
Công ty TNHH ĐT và TM Nguyên Hưng	1.019.700.000	1.019.700.000	0	0
Công ty TNHH Thương Mại VT KHKT	1.598.000.000	1.598.000.000	0	0
Các khách hàng khác	3.808.619.130	3.808.619.130	415.000.932	415.000.932
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0	6.857.840.000	0
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	0	0	3.100.400.000	0
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	0	0	3.317.440.000	0
Công ty CP Sara Việt Nam	0	0	440.000.000	0
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước có số dư lớn			6.422.124.327	811.761.618
Trung tâm Y tế Huyện Lâm Thao			0	344.000.000
Công ty KTC Cần Thơ			0	462.124.693
Công ty TNHH TM và DV Kỹ Thuật Tài Liệu			6.405.564.000	0
Các khách hàng khác			16.560.327	5.636.925
b. Người mua trả trước là các bên liên quan			0	0
Cộng			6.422.124.327	811.761.618

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước phí kiểm toán
Trích trước phí tư vấn pháp lý
Trích trước chi phí lãi vay

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	60.000.000	120.000.000
	82.191.781	35.000.000
	40.429.992	464.912.174
	182.621.773	619.912.174

Cộng

14. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Bảo hiểm TNLĐ – BNN
Phải trả khác
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	1.478.723.375	23.063.919
	3.193.950	10.552.878
	574.911	1.805.630
	276.812	882.750
	42.586	0
	708.691.561	9.822.661
	765.943.555	0

b. Dài hạn

Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)

	7.843.787.167	0
	7.843.787.167	0

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017. Các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m2/ mỗi trung tâm. Công ty LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
15.1 Vay và nợ ngắn hạn	6.197.036.000	6.197.036.000	20.397.036.000	18.457.000.000	4.257.000.000	4.257.000.000
a) Vay ngắn hạn	0	0	14.200.000.000	14.200.000.000	0	0
Ông Lê Văn Mạnh (1)	0	0	7.200.000.000	7.200.000.000	0	0
Ông Phan Hồng Sơn (2)	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0
b) Nợ Dài hạn đến hạn trả	6.197.036.000	6.197.036.000	6.197.036.000	4.257.000.000	4.257.000.000	4.257.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (3)	4.644.003.160	4.644.003.160	4.644.003.160	4.257.000.000	4.257.000.000	4.257.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (4)	1.052.632.840	1.052.632.840	1.052.632.840	0	0	0
Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (5)	500.400.000	500.400.000	500.400.000	0	0	0
15.2 Vay và nợ dài hạn	9.381.935.900	9.381.935.900	9.456.000.000	28.385.791.000	28.311.726.900	28.311.726.900
a) Vay dài hạn ngắn hạn	9.381.935.900	9.381.935.900	5.156.000.000	6.835.791.000	11.061.726.900	11.061.726.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (3)	5.073.723.740	5.073.723.740	0	4.644.003.160	9.717.726.900	9.717.726.900
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (4)	3.350.312.160	3.350.312.160	3.656.000.000	1.649.687.840	1.344.000.000	1.344.000.000
Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (5)	957.900.000	957.900.000	1.500.000.000	542.100.000	0	0
b) Vay dài hạn Cá nhân	0	0	4.300.000.000	21.550.000.000	17.250.000.000	17.250.000.000
Ông Phan Hồng Sơn (6)	0	0	2.300.000.000	8.200.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
Ông Lê Văn Mạnh (7)	0	0	0	6.250.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
Ông Đoàn Văn Sinh (8)	0	0	2.000.000.000	7.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000

(1) Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay ngắn hạn sau:

(1.1). Hợp đồng số 01042018/HĐV-AMV ngày 01/04/2018; Số tiền vay 2.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.

(1.2). Hợp đồng số 23052018/HĐV-AMV ngày 23/05/2018; Số tiền vay 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(1.3). Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(1.4) Hợp đồng số 23062018/HĐV-AMV ngày 23/06/2018; Số tiền vay 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(2) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm các hợp đồng vay ngắn hạn sau:

(2.1) Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(2.2) Hợp đồng số: 20042018/HĐV-AMV ngày 20/04/2018; Số tiền vay 5.500.000.000; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:

(3.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tinh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

- (3.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HHTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HHTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HHTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện đa khoa huyện Đoan Hùng; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (3.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HHTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (4). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**
- (4.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017
- (4.2) Hợp đồng vay từng lần số HDTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017
- (4.3) Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.
- (5). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam bao gồm:** Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HHTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối năm: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(6.1) Hợp đồng số 23012018/HĐV-AMV ngày 23/01/2018; Số tiền vay 500.000.000 đồng; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(6.2) Hợp đồng số 09032018/HĐV-AMV ngày 09/03/2018; Số tiền vay 1.800.000.000; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(6.3) Hợp đồng số 01102017/HĐV-AMV ngày 01/10/2017; Số tiền vay 5.900.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.

(7). Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(7.1) Hợp đồng số 01122017/HĐV-AMV ngày 01/12/2017; Số tiền vay: 3.800.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(7.2) Hợp đồng số 01112017/HĐV-AMV ngày 01/11/2017; Số tiền vay 2.450.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.

(8) Khoản vay cá nhân ông Đoàn Văn Sinh theo hợp đồng cho vay tiền số 05092017/HĐV-AMV ngày 05/09/2017 và hợp đồng cho vay tiền số 03012018/HĐV-AMV ngày 03/01/2018; Số dư tại thời điểm cuối kỳ là: 0 đồng; Thời hạn vay lần lượt là 24 tháng và 13 tháng; Lãi suất trong hạn lần lượt là 11% và 8% điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 01)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	271.157.500.000	271.157.500.000
Cộng	271.157.500.000	271.157.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	271.157.500.000	271.157.500.000
Vốn góp đầu năm	271.157.500.000	21.157.500.000
Vốn góp tăng trong năm	0	250.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối kỳ	271.157.500.000	271.157.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	0
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	0	0

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.115.750	27.115.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.115.750	27.115.750
Cổ phiếu phổ thông	27.115.750	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.115.750	27.115.750
Cổ phiếu phổ thông	27.115.750	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	450.796.199.296	70.659.931.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	1.200.000.000
Cộng	450.796.199.296	71.859.931.956

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	225.250.866.223	29.237.213.942
Chi phí vượt mức bình thường tính trực tiếp vào giá vốn	0	158.818.012
Cộng	225.250.866.223	29.396.031.954

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.857.159	273.949.030
Cộng	16.857.159	273.949.030

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.306.600.757	968.083.605
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.107.890	0
Cộng	2.453.708.647	968.083.605

05. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	40.548.789	0
Chi phí vật liệu, bao bì	720.000	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.966.664	5.933.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.373.485	0
Chi phí hội nghị	0	525.000.000
Chi phí bằng tiền khác	4.000.000	0
Cộng	158.608.938	530.933.336

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.161.999.740	983.378.884
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	32.043.563	49.456.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	9.725.818
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	34.847.482	30.785.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.468.213.964	728.428.041
Chi phí bằng tiền khác	44.876.681	165.618.730
Cộng	2.741.981.430	1.967.393.101

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn	0	7.774.155
Nhận tiền hỗ trợ, tài trợ	0	299.863.442
Thu nhập khác	45.744.047	8.689.507
Cộng	45.744.047	316.327.104

08. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ	455.391.495	341.543.619
Phạt vi phạm hành chính	57.600.070	0
Chi phí khác	77.551.796	26.868.302
Cộng	590.543.361	368.411.921

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	187.418.851	0
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	0	73.400.297
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	187.418.851	73.400.297

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi/Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	215.097.825.083	38.377.555.939
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	0	0
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	27.115.750	2.115.750
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	27.115.750	27.115.750
Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	27.115.750	15.989.376
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.933	2.400
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.933	2.400

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	628.561.000	628.561.000
Chi phí nhân công	1.835.602.386	1.242.123.999
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27.318.581	27.318.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.434.729	253.434.729
Thuế, phí và lệ phí	55.132.547	24.285.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.691.756	731.203.890
Chi phí khác bằng tiền	165.618.730	165.618.730
Cộng	4.130.359.729	3.072.545.994

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.656.000.000	33.084.726.900
Cộng	23.656.000.000	33.084.726.900

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.145.755.000	7.008.498.960
Cộng	42.145.755.000	7.008.498.960

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	504.784.781	0	90.671.988.217	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.731.581.286	0	172.941.892.133	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	59.236.366.067	0	263.613.880.350	0

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	28.318.382.133
Chi phí phải trả	619.912.174	182.621.773
Vay và nợ	32.568.726.900	15.578.971.900
Cộng	61.507.021.207	68.485.938.543

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	504.784.781			504.784.781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.731.581.286	0	0	58.731.581.286
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0		0
Cộng	59.236.366.067	0	0	59.236.366.067

Tại ngày Cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	90.671.988.217			90.671.988.217
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.941.892.133	0		172.941.892.133
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	263.613.880.350	0	0	263.613.880.350

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	21.460.542.133	6.857.840.000	0	28.318.382.133
Chi phí phải trả	619.912.174	0	0	619.912.174
Vay và nợ	4.257.000.000	28.311.726.900		32.568.726.900
Cộng	26.337.454.307	35.169.566.900	0	61.507.021.207

Tại ngày Cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	44.880.557.703	7.843.787.167	0	52.724.344.870
Chi phí phải trả	182.621.773	0	0	182.621.773
Vay và nợ	6.197.036.000	9.381.935.900		15.578.971.900
Cộng	51.260.215.476	17.225.723.067	0	68.485.938.543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2019.

Người lập biểu
Trần Thị Thanh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh



Giám đốc
Đặng Nhị Nương

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.157.500.000	0	(9.109.883.934)	0	12.047.616.066
Tăng trong năm trước	0	0	38.377.555.939	768.397.937	39.145.953.876
Tăng vốn trong năm nay	250.000.000.000	(65.000.000)	0	50.300.000.000	300.235.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	38.377.555.939	768.397.937	39.145.953.876
Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	271.157.500.000	(65.000.000)	29.267.672.005	51.068.397.937	351.428.569.942
Số dư đầu năm nay	271.157.500.000	(65.000.000)	29.267.672.005	51.068.397.937	351.428.569.942
Tăng trong năm nay	0	0	215.097.825.083	4.377.847.969	219.475.673.052
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	215.097.825.083	4.377.847.969	219.475.673.052
Tăng do hợp nhất	0	0	0	0	0
Giảm trong năm nay	0	0	(765.943.555)	0	(765.943.555)
Giảm do hợp nhất	0	0	(765.943.555)	0	(765.943.555)
Số dư cuối năm nay	271.157.500.000	(65.000.000)	243.599.553.533	55.446.245.906	570.138.299.439